

Phùng Thị Mai

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 14 tháng 10 năm 2024

* Tổng số suất ăn: 324

- 3 tuổi: 57

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 289

- 4 tuổi: 115

+ Nhà trẻ: 35

- Cơm nát:

- 5 tuổi: 117

- Cơm thường:

35

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT	MG	NT				
														MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4,29	0,51	4,29	0,51	1.158,3	137,7			1.115,4	132,6			1.630,2	193,8	21.192,6	2.519,4
2	Gạo tẻ máy	20,90	1,80	20,90	1,80			1.651,1	142,2			209,0	18,0	15.863,1	1.366,2	71.896,0	6.192,0
3	Thịt bò loại 1	4,19	0,21	4,11	0,21	862,3	43,2			156,0	7,8					4.845,3	242,8
4	Thịt lợn mỡ	7,37	0,93	7,22	0,91	1.625,1	205,1			2.694,0	340,0					28.457,0	3.590,9
5	Khoai tây	2,50	0,20	2,18	0,17			43,5	3,5			2,2	0,2	454,6	36,4	2.022,8	161,8
6	Cà rốt	1,80	0,20	1,61	0,18			24,2	2,7			3,2	0,4	125,7	14,0	628,3	69,8
7	Bí ngô	1,80	0,20	1,47	0,16			4,4	0,5			1,5	0,2	89,7	10,0	397,1	44,1
8	Cà chua	1,60	0,10	1,52	0,10			9,1	0,6			3,0	0,2	60,8	3,8	304,0	19,0
9	Rau muống	6,30	0,70	3,94	0,44			126,0	14,0			15,8	1,8	82,7	9,2	984,4	109,4
10	Cá rô phi	5,00	0,60	2,85	0,34	561,5	67,4			65,6	7,9					2.850,0	342,0
11	Tỏi tây (cà lá)	0,09	0,01	0,07	0,01			1,0	0,1					4,2	0,5	20,9	2,3
12	Hành lá (hành hoa)	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1					3,1	0,3	15,8	1,8
13	Dầu đậu tương	1,76	0,24	1,76	0,24							1.760,0	240,0			15.840,0	2.160,0
14	Bột canh	0,54	0,06	0,54	0,06												
15	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
16	Hành củ tươi	0,08	0,02	0,06	0,02			0,8	0,2			0,2	0,1	2,7	0,7	15,8	4,0
17	Dưa hấu	17,20	2,10	8,94	1,09			107,3	13,1			17,9	2,2	205,7	25,1	1.431,0	174,7
18	Đậu xanh (hạt)	6,50		6,37				1.490,6				152,9		3.382,5		20.893,6	
19	Đường kính	5,50		5,50										5.461,5		21.835,0	
20	Bột sắn dây	3,00		3,00				21,0						2.529,0		10.200,0	
21	Cốt dừa	1,20		0,96										59,5		3.532,8	
22	Gạo tẻ máy		0,80		0,80				63,2				8,0		607,2		2.752,0
23	Gạo nếp cái		0,20		0,20				17,2				3,0		149,0		688,0
24	Đậu xanh (hạt)		0,10		0,10				22,9				2,4		52,0		321,4
25	Tôm nót		0,50		0,45		82,8				8,1						405,0
26	Thịt lợn mỡ		0,50		0,49		110,3				182,8						1.930,6
27	Bí ngô		0,30		0,25				0,7				0,2		15,0		66,2
	Cộng					4.216,3	647,4	3.479,9	281,0	4.031,0	679,1	2.165,7	276,5	29.961,4	2.483,8	207.425,4	21.804,3
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					14,6	18,5	12,0	8,0	13,9	19,4	7,5	7,9	103,7	71,0	717,7	623,0
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.452.000 đ
- Hôm trước mang sang: -1.242
- Đã chi: 7.442.940 đ
- Thừa: 9.060 đ
- Thiếu:
- Lũy kế: 7.818 đ

Thực đơn

- * Bữa sáng: - Cơm, thịt bò hầm khoai tây cà rốt
- Canh rau muống nấu cá / Dưa hấu
- * Bữa chiều: - MG: Chè hoa cau cốt dừa
- NT: Cháo tôm thập cẩm
- * Ăn giữa giờ: - Sữa bột shizu